

Bản án số: 51/2026/HNGĐ-ST.

Ngày: 16/9/2026.

*V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, yêu cầu
tuyên văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ
chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ
hôn nhân vô hiệu và chia tài sản khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – QUẢNG NGÃI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Đức Hiển.

2. Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Ngọc Thương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:* Bà Lương Thị Lan Vi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 20/2026/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2026 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, yêu cầu tuyên văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân vô hiệu và chia tài sản khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2026/QĐST-HNGĐ ngày 27/7/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 335/2026/QĐST-HNGĐ ngày 26/8/2026 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Trần Thị Á, sinh năm 1948. Có mặt.

Địa chỉ: Số C H, phường K, tỉnh Quảng Ngãi.

Người có quyền, lợi ích được bảo vệ: Anh Nguyễn Thanh L, sinh năm 1975. Bị mất năng lực hành vi dân sự. Người giám hộ hợp pháp: Bà Trần Thị Á, sinh năm 1948. Bà Trần Thị Á ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Kim T tham gia tố tụng tại Tòa án. Địa chỉ: Số C H, phường K, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- ***Bị đơn:*** Chị Trần Thị Thu H, sinh năm: 1978. Có mặt.

Địa chỉ: Số C H, phường K, tỉnh Quảng Ngãi.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Phòng C1 tỉnh Kon Tum (nay là Phòng công chứng tỉnh C1); Người đại diện theo pháp luật ông Trần Đức T1 – Trưởng phòng. Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: Số B T, phường K, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ông Nguyễn Kim S, sinh năm 1943.

3. Bà Trần Thị Á, sinh năm 1948.

Cùng địa chỉ: Số C H, phường K, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Anh Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1981;

5. Chị Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1982

Chị T đồng thời là đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Ngọc P và ông Nguyễn Kim S.

Cùng địa chỉ: Số C H, phường K, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/01/2026 của bà Trần Thị Á, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Trần Thị Á và người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Á trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết:

Năm 2011, anh Nguyễn Thanh L kết hôn với chị Trần Thị Thu H và có 01 con chung là Nguyễn Nhật C, sinh ngày 29/7/2012. Trong thời gian chung sống, anh chị có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- Căn nhà và đất tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 60; địa chỉ: C H, phường K, tỉnh Quảng Ngãi;

- Thửa đất tại địa chỉ: đường N, phường N, TP ., tỉnh Kon Tum (Nay phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ: CS04432 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum cấp ngày 19/08/2019.

Tháng 11/2022, trong quá trình làm việc, anh L bị đột quỵ dẫn đến nằm một chỗ, không nói, viết được và mất toàn bộ nhận thức cũng như năng lực hành vi dân sự. Sau khi điều trị tại Bệnh viện Đ, anh L về ở tại địa chỉ C H, phường K, tỉnh Quảng Ngãi cùng vợ con.

Đến giữa năm 2024, thông qua bà con hàng xóm, bà Á được biết trong suốt thời gian anh L về ở với vợ sau khi từ bệnh viện trở về, chị Trần Thị Thu H đã không làm tròn nghĩa vợ chồng, không chăm sóc anh L chu đáo mà thay vào đó lại là những hành vi bạc đãi, hắt hủi, bỏ bê, chửi mắng thường xuyên dẫn đến tình trạng bệnh tình ngày càng trầm trọng hơn. Do đó, vì lo lắng cho sức khỏe của con, vợ chồng bà Á đã đón anh L về nhà tự chăm sóc.

Sau thời gian được người nhà chăm sóc anh L đã có thể nói được một ít, lúc này bà Á biết được chị H đã lợi dụng việc anh L bị biến chứng sau tai biến, mất toàn bộ nhận thức và khả năng làm chủ hành vi, bằng thủ đoạn của mình, chị H đã ép anh L điểm chỉ vào nhiều giấy tờ nhưng không rõ là giấy tờ gì. Qua tìm hiểu, được biết các giấy tờ mà chị H cưỡng ép anh L điểm chỉ chính là Văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ, chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân cụ thể gồm:

- Văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ, chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân số 2194, quyền số 05/2024 TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 10/5/2024 tại Phòng C1 tỉnh Kon Tum. Theo đó, thửa đất tại địa chỉ: đường N, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi sẽ là tài sản riêng của chị H.

- Văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ, chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân số 2195, quyền số 05/2024 TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 10/5/2024 tại Phòng C1 tỉnh Kon Tum. Theo đó, thửa đất và nhà tại địa chỉ: Số C H, phường K, tỉnh Quảng Ngãi sẽ là tài sản riêng của chị H.

Trước hành vi thiếu đạo đức, vô tình vô nghĩa và vi phạm pháp luật của chị Trần Thị Thu H, bà Á cho rằng Văn bản thỏa thuận trên được lập một cách trái pháp luật với những lý do sau:

- Văn bản thỏa thuận trên được lập không phải ý chí tự nguyện của anh L, vì tại thời điểm đó anh L bị tai biến, đột quỵ nằm liệt giường, mất hoàn toàn khả năng nói và viết, mất khả năng nhận thức, mọi sinh hoạt trong đời sống hàng ngày đều phụ thuộc hoàn toàn vào người chăm sóc nên không thể tự điền chỉ, lăn tay được;

- Anh L nằm liệt giường đã nhiều năm, không thể nói và viết, mất khả năng nhận thức nên không thể tự mình liên hệ hai người làm chứng trong Văn bản thỏa thuận. Do đó, việc hai người làm chứng ký tên trên Văn bản thỏa thuận là không trung thực, khách quan, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh L;

- Văn bản thỏa thuận chỉ có duy nhất chữ ký của chị H và dấu lăn tay, điểm chỉ của anh L. Anh L không thể ngồi, không thể nói và viết thì làm sao có thể tự mình điểm chỉ vào văn bản. Điều này cho thấy, anh L đã bị chị H sắp xếp cưỡng ép điểm chỉ vào Văn bản thỏa thuận, trái với ý chí, nguyện vọng của anh L.

- Lúc 9h30 sáng ngày 10/5/2024 công chứng viên tới nhà anh L số C H, phường K, tỉnh Quảng Ngãi cho anh L điểm chỉ vào văn bản thỏa thuận, vào thời điểm đó anh L không nói được, không viết, không tự ngồi, không thể tự giao tiếp, không nhận thức được nội dung văn bản do di chứng nặng sau tai biến. Đáng chú ý đến khoảng 1h30 chiều cùng ngày, chị H nhờ bà Á cùng với chị H đưa anh L vào bệnh viện đa khoa khám sức khỏe để hợp thức hóa việc điểm chỉ lúc sáng. Việc đi khám sức khỏe sau khi điểm chỉ đã diễn ra là không có giá trị pháp lý, không thể chứng minh anh Nguyễn Thanh L đủ năng lực hành vi dân sự tại thời điểm điểm chỉ.

Ngoài ra, sau khi xảy ra tai nạn, ngày 31/03/2023 anh L được công ty B chi trả bảo hiểm bệnh tật 400 triệu đồng chị H lấy 160 triệu đồng trả cho ngân hàng Đ1, 40 triệu trả cho công ty B trước đó chị H vay, còn lại khoảng 200 triệu đồng, ngày 04/04/2023 bà H bỏ tiết kiệm tại ngân hàng Đ1 lấy lãi, không dùng tiền bảo hiểm chi trả để chữa bệnh cho anh L.

Từ những lý do trên nguyên đơn bà Trần Thị Á yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Á yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh Nguyễn Thanh L được ly hôn với chị Trần Thị Thu H.

- Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Nhật C, sinh ngày 29/07/2012. Bà Á yêu cầu giao con chung cho chị Trần Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng, anh L không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tại phiên tòa bà Trần Thị Á và người đại diện của bà Á xác định bà Trần Thị Á yêu cầu chia tài sản khi ly hôn, chứ không phải yêu cầu chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu cụ thể:

1. Yêu cầu tuyên văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân số 2194, quyền số 05/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/5/2024 và số 2195, quyền số 05/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/5/2024 vô hiệu.

2. Chia tài sản chung khi ly hôn như sau:

+ Chia cho anh Nguyễn Thanh L nhà và đất tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 60, diện tích 168,5m², địa chỉ: đường H, phường K, tỉnh Quảng Ngãi, theo giấy chứng nhận số BR 186994, số vào sổ cấp GCN CH02209, do UBND thành phố K, tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/01/2015 mang tên ông Nguyễn Thanh L và bà Trần Thị Thu H.

+ Chia cho chị Trần Thị Thu H quyền sử dụng đất tại thửa đất số 272, tờ bản đồ số 19, diện tích 320,1m², địa chỉ: đường N, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi, theo giấy chứng nhận số CT 223180, số vào sổ cấp GCN CS04432, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 19/8/2019 mang tên ông Nguyễn Thanh L và bà Trần Thị Thu H.

Nguồn gốc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 60 là của bố, mẹ anh Nguyễn Thanh L cho nên anh L không phải hoàn trả giá trị chênh lệch tài sản cho chị H.

3. Yêu cầu chị Trần Thị Thu H hoàn trả lại cho anh Nguyễn Thanh L số tiền bảo hiểm đang giữ là 200.000.000 đồng.

- *Tại các bản tự khai ngày 16/3/2026 và 06/4/2026; trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Trần Thị Thu H trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Thanh L đăng ký kết hôn vào ngày 18/7/2011 tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum (Nay là phường K, tỉnh Quảng Ngãi) và có với nhau một người con là Nguyễn Nhật C, sinh ngày 29/07/2012. Quá trình làm ăn, sinh sống chị H và anh L tạo lập được 02 tài sản nhà, đất như nguyên đơn trình bày.

Tháng 11/2022, anh Nguyễn Thanh L bị tai biến chữa trị tại Đà Nẵng. Sau 3 tháng chữa bệnh, bệnh viện cho xuất viện về tại nhà để chữa trị Đông y. Thời gian chữa trị tuy có hạn chế đi lại nhưng anh L vẫn minh mẫn và hiểu biết mọi việc. Sau khi anh L bị bệnh thì chị H là lao động chính trong gia đình, vừa chăm sóc, chữa

trị cho anh L và vừa nuôi con ăn học. Tuy có khó khăn nhưng gia đình chị vẫn sống yên ổn, từng bước ổn định và vượt qua khó khăn.

Tháng 5/2024, vì sức khỏe của anh L về lâu dài khó kiểm soát nên anh L đề nghị chuyển giao tài sản chung của vợ chồng thành tài sản riêng của chị H để thuận tiện chăm lo cho anh nếu bệnh trạng xấu đi cũng như chăm lo cho con gái. Theo đó, chị H và anh L đã mời Công chứng đến nhà để chứng thực cho thỏa thuận của vợ chồng. Tài sản chị được anh L giao như nêu trên đây là công sức của vợ chồng chị tích góp tạo dựng nên sau này sẽ giao cho con gái duy nhất. Vì con anh, chị còn nhỏ nên anh L giao cho chị quản lý và sử dụng. Việc thỏa thuận trên là việc làm hoàn toàn do anh L tự nguyện và tự định đoạt với tinh thần minh mẫn trước chứng kiến của Công chứng viên và người làm chứng.

Vì sự việc trên đây có lẽ do gia đình nhà chồng chị cho rằng chị muốn chiếm lấy tài sản của anh L nên liên tục gây khó khăn, chèn ép, đe dọa kể cả việc ngăn cản, đập phá tài sản của chị; không cho chị làm nghề tại nhà... Đến tháng 6 năm 2025 mẹ chồng chị (bà Trần Thị Á) trú tại C đường H, phường K, tỉnh Quảng Ngãi phá khóa cửa nhà chị và đưa anh L về nhà bà chăm sóc, vì bà cho rằng chị không chăm sóc cho anh L.

Bản thân chị đã rất nhiều lần giải bày cùng cha, mẹ chồng và anh chị em chồng về sự việc và sự thật của thỏa thuận chính đáng của vợ chồng nhưng mọi người không nghe. Theo đó, chị cũng rất nhiều lần đề nghị mẹ chồng để anh L cho chị chăm sóc cho đúng với đạo lý vợ chồng và con anh chị được chăm sóc cha nhưng không rõ lý do gì bà Á vẫn giữ anh L mà cản trở không cho mẹ con chị chăm sóc cho anh L. Sự việc càng lúc càng căng thẳng, có lúc dẫn đến việc đập phá tài sản trong nhà chị.

Đối với số tiền bảo hiểm 400.000.000 đồng mà bảo hiểm trả khi chồng chị bị tai nạn là do chị đóng tiền từ thu nhập của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, sau tai nạn của anh L thì tháng 4 năm 2023 Bảo hiểm đã chi trả. Sau khi nhận tiền bảo hiểm, bà Á có mượn số tiền 160.000.000 đồng, để trả cho khoản vay của cha mẹ chồng chị theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/19423977 giữa cha, mẹ chồng chị với Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh K. Số tiền trên là ông, bà mượn từ tiền bảo hiểm mà chị đã nhận để trả Ngân hàng (như trong đơn gửi Tòa án mà mẹ chồng chị đã xác nhận). Số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) do chị ứng bảo hiểm nên chị phải thanh toán khi bảo hiểm chi trả là đúng như trình bày của mẹ chồng chị. Ngoài các khoản mà nguyên đơn kê khai về việc sử dụng số tiền bảo hiểm, số tiền còn lại chị đã chi trả cho các khoản thuốc thang, khám chữa bệnh cho anh L và chăm lo cho gia đình, con cái. Đối với số tiền 160.000.000 đồng, trong số tiền bảo hiểm chi trả cho anh L, chị H cho rằng đưa bà Á mượn trả Ngân hàng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án chị H không có đơn yêu cầu giải quyết.

Vì vậy, chị hoàn toàn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, mẹ con chị không từ bỏ anh L và luôn mong muốn có một gia đình sum vầy; mẹ con chị muốn được chăm sóc anh L đến suốt đời.

- Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng công chứng tỉnh C1:

Vào ngày 10/5/2024, bà Trần Thị Thu H (là vợ của ông Nguyễn Thanh L) có đến trụ sở Phòng C1 tỉnh Kon Tum (nay là Phòng Công chứng tỉnh C1) yêu cầu công chứng ngoài trụ sở 02 Văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ, chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân (lý do công chứng ngoài trụ sở: Tôi và chồng là ông Nguyễn Thanh L có thỏa thuận tài sản chung của vợ, chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân là 02 Quyền sử dụng đất tại đường H, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum (nay là phường K, tỉnh Quảng Ngãi) và Đường N, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi). Vì lý do ông L bị tai biến liệt cứng ½ người phải sau tai biến mạch máu não, không thể tự đi lại được nên ông Nguyễn Thanh L không thể đến trụ sở Phòng C1 tỉnh Kon Tum (nay là Phòng Công chứng tỉnh C1) để ký vào Văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ, chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân theo quy định của pháp luật được nên tôi đến Phòng Công chứng yêu cầu cử Công chứng viên đến tại địa chỉ Số C đường H, tổ I, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum (nay là phường K, tỉnh Quảng Ngãi) để ông L điểm chỉ vào các giấy tờ liên quan đến 02 Văn bản trên), Công chứng viên nhận và kiểm tra hồ sơ (tại thời điểm công chứng, Phòng Công chứng không nhận được Văn bản nào của Tòa án cũng như ngăn chặn, kê biên của cơ quan Thi hành án) và Phòng Công chứng yêu cầu mời thêm hai người làm chứng (bà Trần Thị Thu H đã mời bà Bùi Thị Kim T2 và ông Đinh Ngọc T3) và bổ sung đầy đủ thủ tục gồm: 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số phát hành BR 186994 và số CT 223180 mang tên ông Nguyễn Thanh L và bà Trần Thị Thu H và Căn cước công dân của ông Nguyễn Thanh L, bà Trần Thị Thu H; căn cước công dân của 02 người làm chứng bà Bùi Thị Kim T2, ông Đinh Ngọc T3; Giấy chứng nhận kết hôn và Giấy khám sức khỏe của ông Nguyễn Thanh L do Bệnh viện đa khoa tỉnh K xác nhận ngày 10/5/2024 (**vẫn còn đủ năng lực hành vi dân sự để thực hiện công chứng giao dịch**). Qua kiểm tra các giấy tờ và có đầy đủ thủ tục nên Công chứng viên đã giao chuyên viên nghiệp vụ soạn thảo 02 Văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ, chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân. Khi chuyên viên soạn thảo xong Văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ, chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân chuyển cho Công chứng viên kiểm tra nội dung và Công chứng viên thống nhất, sau đó Công chứng viên đến tại số nhà C, đường H, tổ I, phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum (nay là phường K, tỉnh Quảng Ngãi) giao cho người yêu cầu công chứng đọc toàn bộ nội dung văn bản; sau khi nghe hai người làm chứng là bà Bùi Thị Kim T2 đọc lại toàn bộ nội dung 02 Văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ, chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân

cho ông Nguyễn Thanh L nghe, đồng thời, nghe Công chứng viên giải thích rõ nội dung của 02 Văn bản thỏa thuận (có sự chứng kiến của ông Đinh Ngọc T3, người làm chứng) ông L đã đồng ý và điểm chỉ vào từng trang của 02 Văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ, chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân. Sau đó bà Trần Thị Thu H đến Phòng C1 tỉnh ký tên vào từng trang Văn bản và ký ghi rõ họ và tên, điểm chỉ vào trang cuối của văn bản trước mặt Công chứng viên. Công chứng viên đã kiểm tra dấu điểm chỉ và chữ ký trong văn bản đầy đủ chữ ký, điểm chỉ của các bên, sau đó Công chứng viên đã ký chứng nhận 02 văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ, chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân công chứng số 2194 và số 2195, quyển số 05TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/5/2024, chuyển Văn thư đóng dấu và giao cho người yêu cầu công chứng văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ, chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân (mỗi Văn bản 02 bản chính). (Có Giấy khám sức khỏe của ông Nguyễn Thanh L kèm theo)

Việc chứng nhận 02 văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ, chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân nêu trên của Phòng C1 tỉnh Kon Tum (nay là Phòng Công chứng tỉnh C1) đã được tiến hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, các bên tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện, đủ năng lực hành vi dân sự. Phòng Công chứng cũng đã kiểm tra tài sản thỏa thuận phân chia tại thời điểm công chứng, tài sản không bị ngăn chặn, kê biên của cơ quan có thẩm quyền.

- *Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Ngọc P và chị Nguyễn Thị Kim T:*

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc hiện trạng mà Tòa án đã thông báo, căn nhà của anh Nguyễn Thanh L và chị Trần Thị Thu H được xây dựng tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 176 (cũ 60), trong đó có phần diện tích khoảng 24,7m² xây dựng trên thửa đất số 102, tờ bản đồ số 176 (cũ 60) thuộc quyền sử dụng của anh P, chị T.

Về thời điểm anh Nguyễn Thanh L và chị Trần Thị Thu H xây dựng căn nhà nêu trên, anh P, chị T không biết và cũng không được thông báo việc có phần diện tích căn nhà xây dựng trên đất thuộc quyền sử dụng của anh P, chị T.

Trong quá trình căn nhà được xây dựng và sử dụng, anh P, chị T không nhận thức được việc có sự chồng lấn diện tích sang đất của mình. Chỉ đến khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc hiện trạng và xác định có phần diện tích khoảng 24,7m² của căn nhà nằm trên thửa đất số 102 thuộc quyền sử dụng của anh P, chị T thì anh P, chị T mới biết được sự việc này. Nay anh P, chị T có ý kiến như sau:

1. Đề nghị Tòa án xem xét hoàn cảnh thực tế của anh Nguyễn Thanh L là người mất năng lực hành vi dân sự, cần có nơi ở ổn định để thuận tiện cho việc sinh hoạt, điều trị bệnh và được gia đình chăm sóc. Vì vậy, anh P, chị T mong muốn Tòa án ưu tiên xem xét để anh Nguyễn Thanh L được tiếp tục sử dụng và ở tại căn nhà nêu trên.

2. Trong trường hợp Tòa án giao căn nhà hoặc phần giá trị căn nhà cho chị Trần Thị Thu H quản lý, sử dụng thì anh P, chị T không đồng ý để phần công trình xây dựng lấn sang đất của mình tiếp tục tồn tại. Anh P, chị T yêu cầu chị Trần Thị Thu H phải tháo dỡ phần công trình xây dựng trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của anh P, chị T, hoàn trả lại đất theo hiện trạng và đúng quy định của pháp luật. Anh P, chị T cam đoan những nội dung trình bày trên là đúng sự thật và kính đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh P, chị T.

- *Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Kim S và bà Trần Thị Á:*

Năm 2015, vợ chồng ông bà đã bỏ tiền riêng của mình để xây dựng 02 phòng trọ trên phần đất của ông Nguyễn Thanh L và bà Trần Thị Thu H. Việc xây dựng được thực hiện công khai và được ông Nguyễn Thanh L và bà Trần Thị Thu H đồng ý. Từ khi xây dựng đến nay, ông bà là người trực tiếp quản lý, cho thuê và thu tiền từ 02 phòng trọ này. Mặc dù công trình được xây dựng trên đất của ông Nguyễn Thanh L nhưng toàn bộ chi phí xây dựng đều do ông bà bỏ ra.

Ngoài ra, thửa đất số 105 có nguồn gốc từ gia đình, do vợ chồng ông bà tạo lập và cho ông Nguyễn Thanh L và bà Trần Thị Thu H sử dụng và xây nhà làm nơi ở. Vì tình cảm gia đình và mong muốn hỗ trợ con trai ổn định cuộc sống nên ông bà đã xây dựng các phòng trọ trên phần đất này. Hiện nay ông Nguyễn Thanh L là người bị mất năng lực hành vi dân sự, cần có nơi ở ổn định và sự chăm sóc thường xuyên của gia đình. Vì vậy, nguyện vọng của ông bà là đề nghị Tòa án xem xét hoàn cảnh thực tế của anh Nguyễn Thanh L là người mất năng lực hành vi dân sự, cần có nơi ở ổn định để thuận tiện cho việc sinh hoạt, điều trị bệnh tật và được gia đình chăm sóc. Vì vậy, ông bà mong muốn Tòa án ưu tiên xem xét để ông Nguyễn Thanh L được tiếp tục sử dụng và ở tại căn nhà nêu trên và đồng ý để 02 phòng trọ nêu trên cho ông Nguyễn Thanh L quản lý, sử dụng để có thu nhập ổn định và thuận tiện cho việc chăm sóc, chữa bệnh cho ông L về lâu dài.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án:**

- *Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét*

xử nghị án: Thấy rằng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia phiên tòa:* Các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị:*

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 97, Điều 101, Điều 104, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 186, Điều 192, Điều 217, Điều 235, Điều 266, Điều 273 ;

Căn cứ Điều 24, Điều 33, Điều 38, Điều 40, Điều 43, Điều 51, Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Điều 57, Điều 58, Điều 117, Điều 122, Điều 125, Điều 128 BLDS 2015;

Điều 9, Điều 11 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ Điều 6, Điều 12, Điều 24, Điều 26, Điều 27 , ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Á về việc yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông Nguyễn Thanh L được ly hôn với bà Trần Thị Thu H. Do đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu xin ly hôn nên đề nghị không xem xét giải quyết yêu cầu về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Á về việc tuyên bố văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân số 2194 và số 2195, quyền số 05/2024TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/5/2024 được công chứng tại Phòng C1 tỉnh Kon Tum (Nay là Phòng Công chứng tỉnh C1) vô hiệu.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Á về việc yêu cầu buộc chị Trần Thị Thu H hoàn trả cho anh Nguyễn Thanh L số tiền 200.000.000 đồng, do bảo hiểm chi trả.

- Về án phí và chi phí tố tụng: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào ý kiến của đương sự Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Á đối với bị đơn chị Trần Thị Thu H. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, yêu cầu tuyên văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân vô hiệu và chia tài sản khi ly hôn”* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 11 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Về triệu tập người làm chứng: Trong quá trình giải quyết vụ án chị Trần Thị Thu H có đề nghị Tòa án triệu tập ông Đinh Ngọc T3 và bà Bùi Thị Kim T2 để làm chứng cho chị; tuy nhiên, ông T3 và bà T2 không đến Tòa án để làm việc. Vì vậy, ngày 13/7/2026, chị H có đơn đề nghị không triệu tập những người làm chứng nói trên và tại phiên tòa chị H cũng không đề nghị triệu tập những người làm chứng nên Tòa án không triệu tập những người làm chứng nói trên tham gia phiên tòa là phù hợp với quy định tại Điều 77 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ánh .

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Thanh L và chị Trần Thị Thu H kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố K, tỉnh Kon Tum (Nay là phường K, tỉnh Quảng Ngãi) vào ngày 18/7/2011. Do đó quan hệ hôn nhân giữa anh L và chị H là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian sống chung anh L, chị H có 01 con chung là cháu Nguyễn Nhật C, sinh ngày 29/7/2012. Tháng 11/2022, anh Nguyễn Thanh L bị đột quỵ, xuất huyết não, liệt ½ người, nằm 1 chỗ, nói ngọng, không rõ tiếng...Theo yêu cầu của bà Trần Thị Á, ngày 19/12/2025, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi tuyên bố anh Nguyễn Thanh L mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định số 05/2025/QĐST-DS và chỉ định bà Trần Thị Ánh M anh L làm người giám hộ cho anh Nguyễn Thanh L.

Ngày 15/01/2026, bà Trần Thị Á khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh Nguyễn Thanh L được ly hôn với chị Trần Thị Thu H và yêu cầu giải quyết về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia tài sản giữa anh L, chị H vô hiệu. Theo khoản 2 Điều 51 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ”*.

Như vậy, cha, mẹ của người mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình có quyền yêu cầu ly hôn cho người mất năng lực hành vi dân sự khi thỏa mãn đầy đủ các điều kiện sau: Một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình; Là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra; Bạo lực gia đình là nguyên nhân làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.

Bà Trần Thị Á cho rằng sau khi anh L bị bệnh, chị H bỏ bê, không chăm sóc và có hành vi bạc đãi anh L. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh tại địa phương (Bút lục 224) thể hiện khi ông L còn khỏe mạnh, giữa vợ chồng không có mâu thuẫn; sau khi ông L bị bệnh, thời gian đầu chị H vẫn trực tiếp chăm sóc, thời gian sau con của anh L, chị H bị bệnh nên chị H phải đưa cháu đi điều trị tại Đà Nẵng và không có người chăm sóc anh L nên bà Á đưa về chăm sóc; từ thời điểm này giữa bà Á và chị H phát sinh mâu thuẫn gây gắt nên bà Á không cho chị H qua lại chăm sóc anh L...Đối với các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là các đoạn video và ghi âm nhưng không được lập vi bằng và chủ yếu là thể hiện những mâu thuẫn giữa bà Á, gia đình bà Á với chị H; không có tài liệu, chứng cứ chứng minh chị H có hành vi ngược đãi, hành hạ, bạo lực gia đình đối với anh Nguyễn Thanh L và làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của anh L.

Do nguyên đơn bà Trần Thị Á không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh anh Nguyễn Thanh L là nạn nhân của bạo lực gia đình do chị Trần Thị Thu H gây ra và làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của anh L nên bà Trần Thị Á không thuộc trường hợp có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn theo khoản 2 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 192 và điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Trần Thị Á về việc yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh Nguyễn Thanh L được ly hôn với chị Trần Thị Thu H.

Do đình chỉ yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn giữa anh Nguyễn Thanh L với chị Trần Thị Thu H nên Hội đồng xét xử chưa có cơ sở để xem xét giải quyết đối với yêu cầu về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn theo yêu cầu của bà Trần Thị Á.

[2.2]. Xét yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân số 2194 và số 2195, quyền số 05/2024TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/5/2024 được công chứng tại Phòng C1 tỉnh Kon Tum vô hiệu. Xét thấy, trong thời gian chung sống, anh L và chị H có tạo lập được các tài sản sau:

- Thừa đất số 272, tờ bản đồ số 19, đường N, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum (Nay phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ: CS04432 do

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 19/8/2019 mang tên ông Nguyễn Thanh L và bà Trần Thị Thu H.

- Nhà và đất tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 60, tại địa chỉ: Số C H, phường K, tỉnh Quảng Ngãi theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BR186994, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH02209 do UBND thành phố K, tỉnh Kon Tum cấp ngày 30/01/2015 mang tên ông Nguyễn Thanh L và bà Trần Thị Thu H.

Ngày 10/5/2024, anh Nguyễn Thanh L và chị Trần Thị Thu H đã lập văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân đối với 02 tài sản nêu trên theo số công chứng 2194 và 2195, quyển số 05/2024TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/5/2024 được công chứng tại Phòng C1 tỉnh Kon Tum (Nay là Phòng Công chứng tỉnh C1). Hai văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân số 2194 và số 2195 ngày 10/5/2024 có nội dung chuyển các tài sản đang thuộc sở hữu chung của vợ chồng anh Nguyễn Thanh L và chị Trần Thị Thu H thành tài sản riêng của chị H. Đây là các giao dịch làm thay đổi trực tiếp quyền tài sản của anh L, sau khi thỏa thuận có hiệu lực thì anh L không còn quyền sở hữu đối với phần tài sản của mình trong khối tài sản chung. Tuy nhiên, trước đó tháng 11/2022, anh Nguyễn Thanh L bị đột quỵ, xuất huyết não, liệt $\frac{1}{2}$ người, nằm 1 chỗ, nói ngọng, không rõ tiếng... Vì vậy, cần xem xét hiệu lực của các văn bản thỏa thuận nói trên để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Thanh L.

- Về thời điểm công chứng và thành phần hồ sơ: Khoảng 08 giờ ngày 10/5/2024, chị H lập Phiếu yêu cầu công chứng ngoài trụ sở (BL08), trong đó phần giấy tờ kèm theo đã liệt kê gồm: Căn cước công dân, chứng nhận kết hôn, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, “Giấy khám sức khỏe”; đến khoảng 09 giờ 30 phút cùng ngày, hai văn bản thỏa thuận được công chứng. Tại Công văn số 04/CV-PCC trình bày ý kiến ngày 05/02/2026 (BL161), Phòng C1 còn xác định khi tiếp nhận yêu cầu đã kiểm tra hồ sơ đầy đủ, trong đó đã có Giấy khám sức khỏe ngày 10/5/2024 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh K xác nhận anh L còn đủ năng lực hành vi dân sự để thực hiện giao dịch. Tuy nhiên, theo xác nhận của Bệnh viện tại Công văn số 1171/BVDDKT2-KHTH ngày 25/8/2026, thể hiện anh Nguyễn Thanh L được tiếp nhận khám sức khỏe lúc **13 giờ 59 phút ngày 10/5/2024** và hoàn tất thủ tục, trả kết quả lúc 15 giờ 20 phút cùng ngày.

Như vậy, tại thời điểm lập Phiếu yêu cầu công chứng ngoài trụ sở và thời điểm thực hiện việc công chứng, Phiếu khám sức khỏe chưa được hình thành nhưng đã được liệt kê là tài liệu kèm theo hồ sơ. Phiếu khám sức khỏe được bổ sung sau khi việc công chứng được thực hiện nhằm mục đích hợp thức hóa hồ sơ công chứng. Đặc biệt, việc công chứng được thực hiện trước khi có kết quả khám sức khỏe cũng đặt ra vấn đề về căn cứ để Công chứng viên xác định khả năng nhận thức, làm chủ

hành vi của anh L tại thời điểm chứng nhận giao dịch theo khoản 5 Điều 40 Luật Công chứng năm 2014.

Về tình trạng sức khỏe và khả năng nhận thức của anh L: Giấy khám sức khỏe ngày 10/5/2024 ghi nhận tại mục thần kinh, anh L liệt 1/2 người phải sau tai biến mạch máu não; tại mục tâm thần, anh L “tiếp xúc chậm, nói khó sau tai biến mạch máu não”; kết quả phân loại và kết luận chung đều xác định sức khỏe loại V. Tại công văn số 1171/BVĐKT2-KTH, ngày 25/8/2026 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Q 2 trả lời tại thời điểm thăm khám, anh Nguyễn Thanh L có trực tiếp giao tiếp với bác sỹ, bác sỹ đã ghi nhận các triệu chứng lâm sàng như “tiếp xúc chậm, nói khó, liệt ½ người phải do tai biến mạch máu não và giải thích biểu hiện “tiếp xúc chậm”, “nói khó” có thể có các biểu hiện: Tỉnh, có thể nhận biết (hoặc chưa) về người, địa điểm, thời gian; không trả lời được bằng lời nói các câu hỏi của bác sỹ, phát âm ú ớ, phản ứng chậm đối với cá y lệnh đơn giản như yêu cầu hợp tác thăm khám, bảo im lặng, nằm im cho bác sỹ khám. Như vậy, chính Phiếu khám sức khỏe được lưu trong hồ sơ công chứng và giải thích chuyên môn của cơ sở y tế ghi nhận những dấu hiệu bất thường liên quan trực tiếp đến khả năng tiếp xúc, giao tiếp và nhận thức của anh L **đồng thời không thể hiện nội dung xác nhận ông L đủ năng lực hành vi dân sự để thực hiện giao dịch**. Do đó, việc Phòng Công chứng cho rằng Phiếu khám sức khỏe xác nhận anh L “*vẫn còn đủ năng lực hành vi dân sự để thực hiện công chứng giao dịch*” là chưa phù hợp với nội dung thực tế của Phiếu khám sức khỏe, đồng thời chưa đủ cơ sở để khẳng định anh L đủ nhận thức và làm chủ được hành vi tại thời điểm xác lập hai văn bản.

Về kết luận giám định chuyên môn: Kết luận giám định pháp y tâm thần ngày 24/11/2025 của Trung tâm P1 xác định bệnh lý của anh L có nguồn gốc từ tai biến mạch máu não ngày 05/11/2022. Tài liệu chuyên môn được sử dụng trong quá trình giám định ghi nhận ngày 10/5/2024, anh L có sức khỏe loại V, liệt ½ người phải, tiếp xúc chậm, nói khó sau tai biến. Theo Báo cáo sức khỏe gia đình và nhận xét của Tổ trưởng, 02 người hàng xóm, sau tai biến anh L nằm một chỗ, giao tiếp không rõ từ, nói ú ớ, không viết được, trí nhớ giảm sút, lúc nhớ lúc quên, không thể tự chăm sóc bản thân và có những hành vi không kiểm soát. Đặc biệt, tại phần “Tóm tắt triệu chứng, hội chứng về tâm thần, thần kinh, tim mạch”, Hội đồng giám định xác định anh L “có biểu hiện mất trí sau tai biến mạch máu não vào ngày 05/11/2022”; đồng thời ghi nhận các biểu hiện tiếp xúc hạn chế, trả lời ú ớ, không rõ từ, suy giảm trí nhớ và tư duy, giảm sút hoạt động có ý chí. Trên cơ sở đó, Hội đồng kết luận anh L mắc “Mất trí trong bệnh mạch máu não, mức độ nặng (F01-ICD-10)/Di chứng tai biến mạch máu não (I69-ICD-10)” và mất năng lực hành vi dân sự. Mặc dù, Kết luận giám định xác định tình trạng mất năng lực hành vi dân sự tại thời điểm giám định, không trực tiếp kết luận anh L mất khả năng nhận thức, làm chủ hành vi vào ngày 10/5/2024, nhưng kết luận chuyên môn đã xác định biểu

hiện mất trí có nguồn gốc từ tai biến mạch máu não xảy ra từ ngày 05/11/2022. Nội dung này, khi được đánh giá trong mối liên hệ với tình trạng sức khỏe loại V, “tiếp xúc chậm, nói khó” được cơ sở y tế ghi nhận ngay ngày 10/5/2024, là chứng cứ chuyên môn quan trọng cho thấy sự suy giảm về nhận thức của anh L đã tồn tại trước và tại thời điểm xác lập hai giao dịch, chứ không phải chỉ phát sinh sau thời điểm công chứng.

Từ những phân tích trên có căn cứ xác định tại thời điểm xác lập hai văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân ngày 10/5/2024, tình trạng bệnh lý của anh Nguyễn Thanh L đã không bảo đảm đầy đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi và thể hiện ý chí tự nguyện theo khoản 1 Điều 117 Bộ luật dân sự. Do đó, giao dịch không đáp ứng điều kiện có hiệu lực và thuộc trường hợp vô hiệu theo Điều 122 Bộ luật dân sự. Việc bà Á yêu cầu tuyên bố 02 văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân vô hiệu là để nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh L là có căn cứ chấp nhận.

Đối với thửa đất số 272, tờ bản đồ số 19, tại địa chỉ đường N, phường N, thành phố K, tỉnh Kon Tum (Nay phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ: CS04432 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 19/8/2019 mang tên ông Nguyễn Thanh L và bà Trần Thị Thu H; sau khi lập văn bản thỏa thuận chị Trần Thị Thu H đã cập nhập biến động ngày 29/5/2024. Vì vậy, theo tinh thần hướng dẫn tại mục 2 phần II Công văn 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của TAND tối cao; trên cơ sở văn bản thỏa thuận bị Tòa án tuyên vô hiệu thì Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án và chị Trần Thị Thu H có nghĩa vụ liên hệ với Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường để giải quyết điều chỉnh biến động trên giấy chứng nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu hoàn trả lại tiền bảo hiểm khoảng 200 triệu cho anh Trần Thanh L1:

Bà Trần Thị Á cho rằng: Sau tai nạn, ông L1 được Công ty B chi trả bảo hiểm bệnh tật là 400.000.000 đồng, bà H lấy 160.000.000 đồng trả cho Ngân hàng Đ1, 40.000.000 đồng trả cho công ty B trước đó bà H vay, còn lại khoảng 200.000.000 đồng, ngày 04/4/2023, chị H gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Đ1 lấy lãi, không dùng tiền bảo hiểm chi trả để chữa bệnh cho anh L1. Xác định số tiền 400.000.000 đồng là quyền lợi riêng của ông L1 không phải tài sản chung của vợ chồng, vì đây là khoản bồi thường tổn thất sức khỏe, tính mạng phát sinh trực tiếp từ tai nạn của anh L1. Việc số tiền còn lại 200.000.000 đồng chị H sử dụng vào mục đích riêng, không chi trả cho việc điều trị, chăm sóc chồng là hành vi chiếm

giữ, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật, gây thiệt hại trực tiếp cho người mất năng lực hành vi dân sự. Do đó, yêu cầu chị H hoàn trả lại số tiền 200.000.000 đồng này cho anh L1.

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy: Đối với khoản tiền bảo hiểm do Công ty B chi trả: Hồ sơ thể hiện các khoản tiền này được thanh toán theo hợp đồng bảo hiểm do sự kiện anh Nguyễn Thanh L bị thương tật vĩnh viễn xảy ra trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù, anh L là người được bảo hiểm, người gặp rủi ro và là người nhận tiền, nhưng đây là quyền lợi phát sinh từ quan hệ hợp đồng bảo hiểm, không phải khoản bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng về sức khỏe.

Tại Điều 33 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: “1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động ...và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân”. Tại Điều 9 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định thu nhập hợp pháp khác của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân là “1. Khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 của Nghị định này. 3. Thu nhập hợp pháp khác theo quy định của pháp luật”. Tại Điều 11 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định tài sản riêng khác của vợ, chồng theo quy định của pháp luật: “... 3. Khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng”.

Như vậy, Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định các loại tài sản riêng của vợ, chồng nhưng không có quy định tiền bảo hiểm nhân thọ được chi trả do bệnh tật, thương tật của một bên là tài sản riêng của người đó. Mặc dù, khoản 3 Điều 11 Nghị định 126/2014/NĐ-CP quy định “quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng” là tài sản riêng. Do khoản tiền bảo hiểm được nhận trong thời kỳ hôn nhân, bà H khai phí bảo hiểm được bà đóng trong thời kỳ hôn nhân từ nguồn thu nhập của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn cũng thừa nhận tiền đóng phí bảo hiểm lấy từ nguồn thu nhập, tiền công lao động của anh L. Do đó, cần áp dụng nguyên tắc tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, khi không có căn cứ chứng minh tài sản đang tranh chấp là tài sản riêng thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Vì vậy, có căn cứ để xác định khoản tiền bảo hiểm do công ty B chi trả phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của anh Nguyễn Thanh L và chị Trần Thị Thu H, không phải tài sản riêng của anh L. Do đó, việc bà Á cho rằng chị H chiếm giữ 200.000.000 đồng là tài sản riêng của anh L để yêu cầu hoàn trả là không có căn cứ.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng cộng là 13.400.000 đồng, nguyên đơn bà Trần Thị Á phải chịu theo quy định tại khoản 5

Điều 157 và khoản 5 Điều 165 Bộ luật dân sự; bà Trần Thị Á đã đóng tạm ứng đủ trong quá trình giải quyết vụ án.

[5] Về án phí:

+ Bà Trần Thị Á phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; tuy nhiên, bà Á là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí, án phí nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

+ Chị Trần Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Á được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 11 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 186, Điều 192, Điều 217, Điều 244, Điều 271, Điều 273 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Căn cứ Điều 24, Điều 33, Điều 51, Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Điều 57, Điều 58, Điều 117, Điều 122 Bộ luật dân sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Điều 9, Điều 11 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ Điều 6, Điều 12, Điều 24, Điều 26, Điều 27 , ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Á về việc yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh Nguyễn Thanh L được ly hôn với chị Trần Thị Thu H. Do đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu xin ly hôn nên chưa xem xét giải quyết đối với yêu cầu về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Á về việc yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân vô hiệu:

Tuyên bố hai văn bản thỏa thuận tài sản chung của vợ chồng thành tài sản riêng của vợ trong thời kỳ hôn nhân giữa anh Nguyễn Thanh L và chị Trần Thị Thu H, số công chứng 2194, quyền số 05/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/5/2024 và số 2195, quyền số 05/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/5/2024,

được công chứng tại Phòng C1 tỉnh Kon Tum (Nay là Phòng Công chứng tỉnh C1) **vô hiệu.**

Trên cơ sở văn bản thỏa thuận bị Tòa án tuyên vô hiệu thì Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án; chị Trần Thị Thu H có nghĩa vụ liên hệ với Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường để giải quyết điều chỉnh nội dung đăng ký biến động ngày 29/5/2024, trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 223180, số vào sổ: CS04432 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 19/8/2019 mang tên ông Nguyễn Thanh L và bà Trần Thị Thu H theo kết quả giải quyết của Tòa án.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Á về việc yêu cầu chị Trần Thị Thu H hoàn trả cho anh Nguyễn Thanh L số tiền 200.000.000 đồng, do bảo hiểm chi trả.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn bà Trần Thị Á phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 13.400.000 đồng. Bà Trần Thị Á đã nộp đủ số tiền này.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Á là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí, án phí nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí theo quy định của pháp luật.

- Chị Trần Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự năm 2025./.

CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Tiến

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND khu vực 7 – Quảng Ngãi;
- Phòng THADS KV 7 – Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hữu Tiến

CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hữu Tiến

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND khu vực 7 – Quảng Ngãi;
- Phòng THADS KV 7 – Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Tiến

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND khu vực 7 - Quảng Ngãi;
- Phòng THADS KV 7 - Quảng Ngãi;
- Các đương;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu T4